

Bản án số: **784/2020/KDTM-PT**
Ngày: 20/8/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Hà Thanh Thủy**
Các thẩm phán: **1. Bà Nguyễn Thị Trinh.**
2. Bà Hoàng Thị Bích Thảo.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân** – Thư ký
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa: Bà **Nguyễn Thị Mai Hương** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/7/2020, ngày 11/8/2020 và ngày 20/8/2020 tại trụ sở
Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh
thương mại thụ lý số: 99/2020/KDTM-PT ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc:
“Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 14/2020/KDTM-ST ngày
18/03/2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3089/2020/QĐPT-KDTM ngày
17 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu P;

Địa chỉ trụ sở chính: 54-56 Đường BHN, Phường N, Quận N, Thành phố
Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thành D, sinh năm 1984, là người
đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền lập ngày 02/4/2019 của Công ty cổ
phần xuất nhập khẩu P);

Địa chỉ liên lạc: 76 Đường M, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn DA;

Địa chỉ trụ sở chính: F8 Khu dân cư TA, Đường L, phường T, Quận M,
Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông Tôn Thất T, sinh năm 1947, chức danh:
Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật (theo Giấy chứng nhận đăng ký

doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0100516976);

Địa chỉ: 10/1/1 Đường D, Phường M quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn:* Lê Anh T – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH H.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty CP sắt thép DA;

Địa chỉ trụ sở: Lô III-9B, Khu công nghiệp T, Đường số M, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Tôn Thất T là người đại diện theo pháp luật (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0304887778);

Địa chỉ: 10/1/1 Đường D, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn.

(có đương sự và Luật sư có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu P (sau đây viết tắt là Công ty P) và Công ty trách nhiệm hữu hạn DA (sau đây viết tắt là Công ty DA) là bạn hàng lâu năm, đã ký kết với nhau rất nhiều hợp đồng mua bán hàng hóa. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/9/2014 thì Công ty DA xác nhận từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2014 còn nợ Công ty P 1.550.621.809 đồng. Ngày 10/10/2014, hai bên tiếp tục ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 94/2014/HĐMB/KD4-TNHHĐA (sau đây viết tắt là Hợp đồng 94). Theo đó, Công ty P mua của Công ty DA thép chịu mài mòn mới 100%, xuất xứ Australia với tổng giá trị hàng hóa: 1.375.836.000 đồng. Hai bên đã thực hiện hợp đồng và sau đó cùng nhau ký biên bản thanh lý hợp đồng để xác định thực tế tổng giá trị đã thực hiện theo hợp đồng 94 là 1.370.369.000 đồng – tương đương với 17,797 tấn (-71kg) thép mà Công ty DA đã giao. Công ty P trả tiền cho Công ty DA được 02 lần tổng cộng là 780.369.000 đồng còn nợ Công ty DA 590.000.000 đồng. Tại Điều 2 của biên bản thanh lý hợp đồng này hai bên đã thỏa thuận 590.000.000 đồng này sẽ cản trừ công nợ theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/9/2014. Do đó vào ngày 30/10/2014 Công ty P và Công ty DA đã ký bản đối chiếu, cản trừ công nợ và xác định Công ty DA còn nợ Công ty P 1.550.621.809 đồng – 590.000.000 đồng = 960.621.809 đồng.

Nay, Công ty P khởi kiện yêu cầu Công ty DA trả số tiền còn nợ 960.621.809 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn – Công ty trách nhiệm hữu hạn DA - trình bày: Công ty P có quan hệ mua bán từ lâu không chỉ với Công ty DA mà cả với Công ty cổ phần sắt thép DA (sau đây viết tắt là Công ty sắt thép DA), giữa các Công ty thường ký kết nhiều hợp đồng mua bán thép. Nay, Công ty P yêu cầu Công ty DA trả số tiền còn nợ theo Biên bản đối chiếu và cân trừ công nợ ngày 30/10/2014 là 960.621.809 đồng thì Công ty DA có ý kiến như sau: Công ty DA thừa nhận có nợ Công ty P. Tuy nhiên, cụ thể số tiền nợ bao nhiêu thì Công ty DA không nhớ rõ. Công ty DA đề nghị Tòa án cũng như Công ty P tạo điều kiện về mặt thời gian đến cuối tháng 3/2020 để Công ty DA về đơn đốc kế toán kiểm tra lại hồ sơ chứng từ.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty cổ phần sắt thép DA trình bày: thống nhất với ý kiến trình bày của Công ty DA. Không có trình bày khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Bị đơn thừa nhận có nợ nguyên đơn, nhưng không nhớ rõ số tiền nợ cụ thể là bao nhiêu. Tại phiên tòa bị đơn có Đơn đề nghị tạm hoãn phiên tòa ngày 18/3/2020 với lý do: Tình hình dịch bệnh Covid-19 đang phức tạp đe dọa đến tính mạng con người và đề nghị Tòa án cũng như nguyên đơn tạo điều kiện cho thêm thời gian để bị đơn kiểm tra sổ sách, đối chiếu công nợ với nguyên đơn.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Thống nhất với ý kiến, yêu cầu của bị đơn. Không có yêu cầu nào khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc:

- Tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 14/2019/KDTM-ST ngày 18/3/2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68 và các Điều 70, 91, 92, 96, 147, 227, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 3, 24, 50, 55, 319 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 357, 468, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn DA trả lại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu P 960.621.809 đồng.

Việc giao nhận tiền do các bên đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn DA phải chịu án phí sơ thẩm 40.818.654 đồng. Hoàn trả cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu P tiền tạm ứng án phí 20.409.327 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0000200 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 03/4/2020, Bị đơn nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

**Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn trình bày:* Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Cụ thể: Đồng ý khoản nợ của hợp đồng số 94 ngày 10/10/2014 tính đến ngày 30/10/2014 là 960.621.089 đồng. Tuy nhiên trong năm 2015 và 2016 thì giữa bị đơn và nguyên đơn còn tiếp tục thực hiện nhiều hợp đồng mua bán gồm : hợp đồng số 122 ngày 18/12/2014; hợp đồng số 50 ngày 25/8/2015 và phụ lục ngày 11/11/2015; hợp đồng số 68 ngày 27/10/2015 và phụ lục ngày 24/11/2015; hợp đồng số 75 ngày 17/11/2015 và phụ lục ngày 2/2/2016.

Tại các biên bản đối chiếu và cân trừ công nợ giữa 3 bên là nguyên đơn, bị đơn và Công ty sắt thép DA bao gồm: biên bản lập ngày 31/12/2014 ghi nhận công nợ của hợp đồng số 122; biên bản lập ngày 11/11/2015 ghi nhận công nợ của đối hợp đồng số 50 và phụ lục hợp đồng; biên bản lập ngày 24/11/2015 ghi nhận công nợ của hợp đồng số 68 và phụ lục hợp đồng; biên bản lập ngày 04/2/2016 ghi nhận công nợ của hợp đồng số 75 và phụ lục hợp đồng. Tại biên bản đối chiếu bù trừ công nợ sau cùng lập ngày 04/2/2016 đã ghi nhận các khoản nợ phát sinh được 3 bên đối chiếu cân trừ thì bị đơn không còn nợ nguyên đơn và chỉ có Công ty sắt thép DA còn nợ nguyên đơn. Việc Nguyên đơn lấy biên bản đối chiếu công nợ trước ngày đối chiếu cuối cùng để kiện đòi Bị đơn trả nợ là không khách quan. Về khách quan thì biên bản đối chiếu sau cùng mới có giá trị.

Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xem xét lại khoản nợ. Bị đơn cũng đề nghị xem xét về thời hiệu khởi kiện vì Nguyên đơn khởi kiện theo biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 30/10/2014 nên tính đến ngày Nguyên đơn khởi kiện thì đã hết thời hạn khởi kiện theo Bộ Luật tố tụng dân sự.

**Nguyên đơn trình bày:* Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn vì biên bản đối chiếu , cân trừ công nợ 3 bên lập ngày 04/2/2016 được căn cứ vào các hợp đồng hợp đồng số 122 ngày 18/12/2014; hợp đồng số 50 ngày 25/8/2015 và phụ lục ngày 11/11/2015; hợp đồng số 68 ngày 27/10/2015 và phụ lục ngày 24/11/2015; hợp đồng số 75 ngày 17/11/2015 và phụ lục ngày 2/2/2016 mà nguyên đơn ký với bị đơn và hợp đồng số .. mà nguyên đơn ký với Công ty Sắt thép DA. Các biên bản đối chiếu công nợ mà bị đơn nộp bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm không có liên quan đến hợp đồng 94. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ y bản án sơ thẩm.

**Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên cần phải xác định lại quan hệ tranh chấp là hợp đồng mua bán vì bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là đòi tài sản là không đúng với nội dung tranh chấp tại đơn khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 94/2014/HĐMB/KD4-TNHHĐA ngày 10/10/2014 do hai bên ký kết. Do vậy có cơ sở xác định việc khởi kiện của Nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại về hợp đồng. Bản án sơ thẩm căn cứ Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về tranh chấp kinh doanh thương mại nhưng lại xác định quan hệ tranh chấp là đòi lại tài sản là không đúng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

[2] *Về thẩm quyền*: Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Quận M thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận M căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Xét kháng cáo của Bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1] Về kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xem xét lại số nợ và thời hiệu khởi kiện. **Xét thấy**: Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ Luật tố tụng dân sự quy định về thời hiệu khởi kiện thì do trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án thì phía bị đơn không có yêu cầu áp dụng về thời hiệu khởi kiện. Do vậy việc Luật sư của Bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ pháp luật. Ngoài ra việc Bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xem xét lại các khoản nợ phát sinh từ hai hợp đồng này cũng không thuộc trường hợp hủy án được quy định tại Điều 310 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 nên cũng không có cơ sở để được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về trình bày kháng cáo bị đơn và Luật sư của Bị đơn cho rằng : vào ngày 30/10/2014, hai bên có ký biên bản đối chiếu và cản trừ công nợ của hợp đồng 94 với nội dung xác nhận Công ty DA còn nợ Công ty P 960.621.809 đồng đúng như trình bày của nguyên đơn. Tuy nhiên do sau khi ký bản công nợ này thì đôi bên có ký nhiều bản công nợ để cản trừ nợ . Tại bản công nợ lập ngày 04/2/2016 giữa 3 Công ty chỉ ghi nhận Công ty Sắt thép DA còn nợ Công ty P chứ không ghi nhận còn nợ Công ty P nên bị đơn không còn nợ nguyên đơn. Như vậy đây là biên bản đối chiếu cuối cùng và về khách quan thì phải công nhận bản đối chiếu sau và các bản đối chiếu trước không còn giá trị. **Xét**: Tại biên bản đối chiếu và cản trừ công nợ do Nguyên đơn và Bị đơn ký ngày 30/10/2014 thể

hiện công nợ phát sinh được đối chiếu từ hợp đồng 94. Tại các biên bản đối chiếu bù trừ công nợ lập giữa nguyên đơn, bị đơn và Cty CP sắt thép DA bao gồm: biên bản lập ngày 31/12/2014 ghi nhận công nợ của hợp đồng số 122; biên bản lập ngày 11/11/2015 ghi nhận công nợ của đối hợp đồng số 50 và phụ lục; biên bản lập ngày 24/11/2015 ghi nhận công nợ của hợp đồng số 68 và phụ lục; biên bản lập ngày 04/2/2016 ghi nhận công nợ của hợp đồng số 75 và phụ lục. Toàn bộ nội dung các bản đối chiếu cần trừ công nợ tuy được đối chiếu sau ngày 30/10/2014 nhưng lại không có biên bản đối chiếu nào ghi nhận có liên quan tới khoản nợ phát sinh của hợp đồng 94 cũng như thỏa thuận có cần trừ khoản nợ 960.621.809 đồng mà Công ty DA và Công ty P đã đối chiếu ngày 30/10/2014. Do vậy không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận trình bày nêu trên của phía bị đơn.

[3.3] Về khoản nợ: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản nợ phát sinh từ hợp đồng 94 và bản biên bản đối chiếu và cần trừ công nợ ngày 30/10/2014 là 960.621.809 đồng. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì phía bị đơn cũng thừa nhận chưa thanh toán khoản nợ này. Việc thừa nhận của phía Bị đơn cũng phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên Bản án sơ thẩm xác định các khoản nợ phát sinh nêu trên theo đơn khởi kiện của Nguyên đơn là có cơ sở.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ để xác định bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn trả cho Nguyên đơn số tiền 960.621.809 đồng là khoản nợ phát sinh từ hợp đồng số 94 nêu là có căn cứ pháp luật, phù hợp với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ. Do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa. Kháng cáo của Bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án để quyết định về án phí như sau:

[4.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm 40.818.654 đồng.

[4.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo bản án sơ thẩm không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Do tại hợp đồng các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi quá hạn nên căn cứ điểm b Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn- Công ty trách nhiệm hữu hạn DA. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty cổ phần xuất nhập khẩu P: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn DA trả lại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu P số tiền 960.621.809 đồng là khoản nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa số: 94/2014/HĐMB/KD4-TNHHĐA được xác lập giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn DA và Công ty cổ phần xuất nhập khẩu P.

Việc giao nhận tiền do các bên đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn DA phải chịu án phí sơ thẩm 40.818.654 đồng. Hoàn trả cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu P tiền tạm ứng án phí 20.409.327 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0000200 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 .Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn DA phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0108779 ngày 07/4/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trách nhiệm hữu hạn DA đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- TAND quận M;
- Cục THADS TP HCM
- Chi cục THADS quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thanh Thủy